

TOÀ ÁN N1 DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 163/2023/DS-ST.

Ngày: 27-10-2023.

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

N1 DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN N1 DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm N1 dân:

1. Ông Từ Xuân Tiếng.

2. Ông Phạm Quốc Toàn.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án N1 dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án N1 dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 330/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty T (tên công ty viết tắt là JIVF).

Trụ sở: Lầu 15 Tòa nhà Centec, 72-74 N, Phường S, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông U, chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông A, chức danh: Giám đốc điều hành cấp cao – Bộ phận Thẩm định & Bộ phận Quản lý Công nợ Công ty T. (văn bản ủy quyền số 58/2020/UQ-JIVF ngày 06/12/2022 của Tổng Giám đốc Công ty T.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Lương Tâm N1 – N1 viên Công ty T, đại diện theo ủy quyền của Giám đốc điều hành cấp cao – Bộ phận Thẩm định & Bộ phận Quản lý Công nợ Công ty T (văn bản ủy quyền số 136/2023/UQ-LM-JIVF ngày 27/4/2023).

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 892, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông N1 có mặt, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là Công ty T (Công ty) và người đại diện theo ủy quyền của Công ty là ông Lương Tâm N1 trình bày:

Vào ngày 01/6/2022, bà Nguyễn Thị Tuyết N ký Hợp đồng số 9300900028694961000 với Công ty T vay tiền mua điện máy theo hình thức trả góp hàng tháng; số tiền vay là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); thời hạn vay là 24 tháng; lãi suất 59.28%.

Theo Hợp đồng thì mỗi tháng bà N phải thanh toán cho Công ty bao gồm gốc và lãi là 1.092.727 đồng (một triệu không trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng) vào trước hoặc đúng ngày cuối tháng cho đến khi kết thúc Hợp đồng. Ngày thanh toán đầu tiên là ngày 30/6/2022.

Từ ngày 30/6/2022 đến ngày 07/12/2022, bà N đã thanh toán cho Công ty số tiền 6.568.761 đồng (sáu triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi mốt đồng), trong đó: nợ gốc là 2.363.362 đồng, lãi 4.121.000 đồng, lãi quá hạn 12.399 đồng, phí quản lý khoản vay 72.000 đồng. Tuy nhiên, từ sau ngày 07/12/2022 đến nay, bà N không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán và cố tình lẩn tránh.

Đến ngày 27/10/2023, bà N còn nợ Công ty số tiền nợ gốc là 12.636.638 đồng; lãi là 6.797.452 đồng; lãi quá hạn là 601.056 đồng, phí quản lý khoản vay 132.000 đồng, tổng cộng là 20.167.146 đồng (hai mươi triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng).

Vì vậy căn cứ vào Điều 3, Điều 7, Điều 8, Điều 11 Hợp đồng số 930090002864961000 ký ngày 01/6/2022, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải thanh toán một lần toàn bộ khoản nợ cho Công ty số tiền tạm tính đến ngày 27/10/2023 là 20.167.146 đồng (hai mươi triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 12.636.638 đồng; lãi là 6.797.452 đồng; lãi quá hạn là 601.056 đồng, phí quản lý khoản vay 132.000 đồng.

Đồng thời bà N tiếp tục thanh toán cho Công ty tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn, lãi quá hạn, các loại phí từ sau ngày 27/10/2023 cho đến khi hết nợ theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ký ngày 01/6/2022.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án N1 dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Tại phiên tòa, ông N1 trình bày lãi suất cho vay là 59.28%/năm tức 4,94%/tháng. Do có nhầm lẫn nên ông xin trình bày lại đến ngày 27/10/2023 bà N còn nợ Công ty số tiền nợ gốc là 12.636.638 đồng, lãi là 6.670.069 đồng, lãi quá hạn là 601.056 đồng, phí quản lý khoản vay 132.000 đồng, tổng cộng là 20.039.763 đồng (hai mươi triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng). Công ty yêu cầu bà N thanh toán số tiền này và tiếp tục thanh toán cho Công ty tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn, lãi quá hạn, phí quản lý khoản vay từ ngày 28/10/2023 cho đến khi hết nợ theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ký ngày 01/6/2022.

Đối với phí quản lý khoản vay tại Điều 3 và Điều 8 Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ký ngày 01/6/2022 có quy định “... các bên thỏa thuận thứ tự ưu tiên đối với mọi khoản thanh toán của Bên vay như sau: nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn và phí phát sinh theo quy định tại Các điều kiện giao dịch chung” “...Bên vay có nghĩa vụ đọc, hiểu rõ các nội dung của Hợp đồng, Các Điều kiện giao dịch chung và chỉ ký Hợp đồng khi đã hiểu rõ về lãi suất áp dụng được thỏa thuận và các điều khoản, điều kiện khác liên quan đến Hợp đồng được đăng công khai trên mạng điện tử và niêm yết tại Điểm giới thiệu dịch vụ của Bên cho vay...”. Tại Các điều kiện giao dịch chung của Công ty thì có phí quản lý khoản vay là 12.000 đồng/tháng. Từ ngày bà N không thanh toán cho Công ty cho đến nay là 11 tháng nên phí quản lý khoản vay là 11 tháng x 12.000 đồng/tháng = 132.000 đồng (một trăm ba mươi hai nghìn đồng). Trong Hợp đồng tín dụng nêu trên thể hiện rõ hàng tháng bà N trả cho Công ty số tiền 1.092.727 đồng (một triệu không trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng) là tiền gốc, lãi và phí. Đồng thời trước đây bà N cũng đã trả phí quản lý khoản vay cho Công ty từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/12/2022 là 72.000 đồng (bảy mươi hai nghìn đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho Công ty T số tiền gốc và lãi tính đến ngày 27/10/2023 là 20.039.763 đồng (hai mươi triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) (nợ gốc là 12.636.638 đồng; lãi là 6.670.069 đồng; lãi quá hạn là 601.056 đồng, phí quản lý khoản vay 132.000 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 và giấy nhận nợ ký dưới dạng điện tử ngày 01/6/2022 giữa Công ty với bà N. Buộc bà N còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh và phí quản lý khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ngày 01/6/2022 đến khi trả hết số nợ vay cho Công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ trả tiền cho Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ký ngày 01/6/2022. Bà N là bị đơn trong vụ án cư trú tại xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ ba không có lý do. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N trả cho Công ty T số tiền tính đến ngày 27/10/2023 là 20.039.763 đồng (hai mươi triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) gồm: nợ gốc là 12.636.638 đồng, lãi là 6.670.069 đồng, lãi quá hạn là 601.056 đồng, phí quản lý khoản vay 132.000 đồng.

Căn cứ Công ty khởi kiện là Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ngày 01/6/2022, Giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy nhận nợ, Giấy yêu cầu bảo hiểm, Phụ lục, Bảng kê thu nhập của khách hàng, Hóa đơn bán lẻ, Bản sao chụp Căn cước công dân của bà N, Hóa đơn giá trị gia tăng, Lịch sử thanh toán chi tiết, Bảng kê tiền lãi chi tiết, Bảng kê tiền lãi quá hạn chi tiết, Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT-CA của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT, Ủy nhiệm chi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Báo cáo về khung lãi suất cho vay tiêu dùng của Công ty.

[2.2] Với yêu cầu và căn cứ khởi kiện của Công ty, bà N không có ý kiến phản đối và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[2.3] Xét thấy, theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ngày 01/6/2022 thì ngày 01/6/2022 Công ty có cho bà N vay số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), mục đích vay: mua sản phẩm thiết bị điện tử trong nhà, phương thức cho vay từng lần, thỏa thuận thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất 4.94%/tháng (59,28%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; kỳ trả nợ theo tháng, số tiền thanh toán mỗi kỳ (gồm gốc, lãi và phí) là 1.092.727 đồng (một triệu không trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng), số tiền thanh toán cuối kỳ là 932.988 đồng (chín trăm ba mươi hai nghìn chín trăm tám mươi tám đồng), ngày đến hạn trả nợ kỳ đầu tiên: 30/6/2022, ngày đến hạn trả nợ kỳ cuối: 31/5/2024, phương thức giải ngân: chuyển khoản nhận bằng CMND của Bên vay tại Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Bến Tre.

Theo giấy Ủy nhiệm chi của Ngân hàng C thì Công ty đã ủy nhiệm cho Ngân hàng chi số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Tuyết N nhận bằng căn cước công dân số 092179013728 cấp ngày 09/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Theo xác nhận thông tin cư trú ngày 09/7/2023 của Công an xã M thì bà N có số định danh cá nhân là 092179013728 và theo Công văn số 918/CNBT-DVKH ngày 16/10/2023 cùng các Phiếu chi tiền của Ngân hàng C - Chi nhánh Bến Tre thì Ngân hàng đã giao cho bà N số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) này. Như vậy, có cơ sở xác định bà N đã

vay của Công ty số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ngày 01/6/2022 nêu trên.

[2.4] Về lãi suất, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì Công ty T là công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được phép cấp tín dụng cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật” và Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án N1 dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

“1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.

2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất.”

Vì vậy, việc thỏa thuận lãi suất và phí cấp tín dụng của Công ty với bà N trong Hợp đồng tín dụng số 930090002864961000 ký ngày 01/6/2022 là phù hợp theo quy định pháp luật và phù hợp với khung lãi suất cho vay của Công ty nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Theo ông N1 trình bày, sau ngày 07/12/2022 bà N không tiếp tục thanh toán cho Công ty như thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Đến ngày 27/10/2023 bà N còn nợ Công ty số tiền là 20.039.763 đồng (hai mươi triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) gồm: nợ gốc là 12.636.638 đồng, lãi là 6.670.069 đồng, lãi quá hạn là 601.056 đồng, phí quản lý khoản vay 132.000 đồng nên Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty số tiền này là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Đồng thời, Công ty yêu cầu bà N tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận và phí quản lý khoản vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng 930090002864961000 ngày 01/6/2022 từ ngày 28/11/2023 cho đến khi bà N trả hết nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% của số tiền 20.039.763 đồng (hai mươi triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) là 1.001.988 đồng (một triệu không trăm lẻ một nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Công ty T không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án N1 dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty T.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền là 20.039.763 đồng (hai mươi triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng) gồm nợ gốc là 12.636.638 đồng (mười hai triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng), lãi tính đến ngày 27/10/2023 là 6.670.069 đồng (sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn không trăm sáu mươi chín đồng), lãi quá hạn tính đến ngày 27/10/2023 là 601.056 đồng (sáu trăm lẻ một nghìn không trăm năm mươi sáu đồng), phí quản lý khoản vay tính đến ngày 27/10/2023 là 132.000 đồng (một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/10/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận và chịu phí quản lý khoản vay các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng 930090002864961000 ngày 01/6/2022.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí là 1.001.988 đồng (một triệu không trăm lẻ một nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Công ty T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 376.000 đồng (ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005958 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền